

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 73

Luật này thay thế Luật tổ chức Quốc hội ngày 14 tháng 7 năm 1960.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 3 tháng 7 năm 1981.

Chủ tịch Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NGUYỄN HỮU THỌ

LỆNH ngày 13-7-1981 công bố Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

NAY CÔNG BỐ

— Luật tổ chức Tòa án nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 7 năm 1981;

— Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 4 tháng 7 năm 1981.

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 1981
Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
TRƯỜNG-CHINH

LUẬT
tổ chức Tòa án nhân dân.

*Căn cứ vào điều 83 của Hiến pháp về nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội;
Căn cứ vào các điều từ 127 đến 137 của Hiến pháp về nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của các Tòa án nhân dân;*

Luật này quy định về tổ chức các Tòa án nhân dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Các Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự, những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình, và những việc khác do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án nhân dân góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, kỷ luật lao động, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, phòng ngừa và chống các tội phạm và các việc làm vi phạm pháp luật, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Điều 2

Các Tòa án nhân dân gồm có:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương;
- Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự.

Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật.

Tổ chức của các Tòa án quân sự do Hội đồng Nhà nước quy định.

Điều 3

Chế độ bầu cử thẩm phán được thực hiện ở Tòa án nhân dân các cấp.

Chánh án, phó chánh án và thẩm phán của mỗi Tòa án nhân dân do cơ quan quyền lực Nhà nước cùng cấp bầu ra và có thể bị cơ quan này bãi miễn.

Nhiệm kỳ của chánh án, phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ của cơ quan bầu ra mình.

Điều 4

Việc xét xử ở Tòa án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Hội thẩm nhân dân của mỗi Tòa án nhân dân do cơ quan quyền lực Nhà nước cùng cấp bầu ra và có thể bị cơ quan này bãi miễn.

Nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao là hai năm rưỡi. Nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân các Tòa án nhân dân địa phương là hai năm.

Điều 5

Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần xã hội và địa vị xã hội.

Điều 6

Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 7

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần hội đồng xét xử ở mỗi cấp do pháp luật về thủ tục xét xử quy định.

Điều 8

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp đặc biệt mà Tòa án nhân dân xét thấy cần xử kín để giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội.

Điều 9

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm.

Bị cáo có quyền tự bào chữa, hoặc nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân bào chữa cho mình. Trong những trường hợp do pháp luật quy định, Tòa án nhân dân chỉ định người bào chữa cho bị cáo.

Các đương sự khác có quyền nhờ luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

Điều 10

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 11

Bị cáo và các đương sự khác có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị, theo quy định của pháp luật, đối với những bản án và quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân.

Bản án và quyết định phúc thẩm là chung thẩm.

Điều 12

Những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật được xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, nếu thấy có vi phạm pháp luật, hoặc được xét lại theo thủ tục tái thẩm, nếu phát hiện những tình tiết mới.

Điều 13

Những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan công an, các trại giam, các chấp hành viên và các cơ quan hữu quan khác phải nghiêm chỉnh chấp hành những bản án, những quyết định của Tòa án nhân dân, và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ đó.

Bản án tử hình được thi hành nếu không có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Trong trường hợp người bị án xin ân giảm án tử hình thì Hội đồng Nhà nước xét đơn xin ân giảm; bản án được thi hành nếu Hội đồng Nhà nước bác đơn xin ân giảm.

Điều 14

Tòa án nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị vũ trang nhân dân khắc phục những thiếu sót trong công tác quản lý đã là nguyên nhân hoặc điều kiện phát sinh tội phạm hoặc việc làm vi phạm pháp luật. Các tổ chức nói trên phải trả lời Tòa án nhân dân về kiến nghị đó.

Điều 15

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố trước Tòa án nhân dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể và quyền lợi chính đáng của công dân, khởi tố vụ án dân sự trong những trường hợp cần thiết, tham gia tố tụng tại phiên tòa và kháng nghị, theo quy định của pháp luật, đối với những bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân.

Điều 16

Việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm. Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 17

Tòa án nhân dân dựa vào các tổ chức xã hội để phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp hành những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân.

Điều 18

Tòa án nhân dân cùng với Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan công an, thanh tra, tư pháp và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống các tội phạm và các việc làm vi phạm pháp luật.

Điều 19

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chương II

NHIỆM VỤ, THAM QUYỀN VÀ TỔ CHỨC
CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 20

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử, giám đốc việc xét xử của các Tòa án đó và tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt, trừ trường hợp Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước quy định khác khi thành lập các Tòa án đó.

Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước những dự án luật, dự án pháp lệnh về công tác xét xử.

Điều 21

Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng phức tạp;

2. Phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương;

3. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương.

Điều 22

Tòa án nhân dân tối cao có chánh án, các phó chánh án, các thẩm phán và các hội thẩm nhân dân.

Tổ chức Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

— Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

— Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

— Các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;

— Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 23

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là tổ chức hướng dẫn công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp, đồng thời là tổ chức xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là:

1. Hướng dẫn công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp;

2. Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

3. Nhận xét báo cáo của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp;

4. Thông qua những dự án luật, dự án pháp lệnh trước khi Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước;

5. Giám đốc thẩm những quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 24

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có chánh án, các phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao; các chánh tòa, phó chánh tòa và thẩm phán các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao; các chánh tòa, phó chánh tòa các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

Các cuộc họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thảo luận việc áp dụng pháp luật và đường lối xét xử, có viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và bộ trưởng Bộ Tư pháp tham gia.

Quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành.

Điều 25

Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là tổ chức thường trực của Hội đồng thẩm phán, đồng thời là tổ chức xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là:

1. Chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp áp dụng thống nhất pháp luật, đường lối xét xử và thực hiện những nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

2. Thông qua các báo cáo công tác của Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước;

3. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;

4. Quyết định việc triệu tập các kỳ họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 26

Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có chánh án, các phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chánh tòa các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

Các cuộc họp của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thảo luận việc áp dụng pháp luật và đường lối xét xử, có viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và bộ trưởng Bộ Tư pháp tham gia.

Quyết định của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành.

Điều 27

Nhiệm vụ và quyền hạn của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao là:

1. Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương.

Các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao có chánh tòa, phó chánh tòa và các thẩm phán.

Điều 28

Nhiệm vụ và quyền hạn của các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương.

Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có chánh tòa, phó chánh tòa và các thẩm phán.

Điều 29

Nhiệm vụ và quyền hạn của chánh án Tòa án nhân dân tối cao là:

1. Tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân tối cao;
2. Chủ tọa các cuộc họp của Hội đồng thẩm phán và của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
3. Chủ tọa phiên tòa của các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, khi xét thấy cần thiết;
4. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp; tạm đình chỉ việc thi hành án, nếu xét thấy cần thiết;
5. Trình Hội đồng Nhà nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị án xin ân giảm án tử hình;
6. Cử các chánh tòa và phó chánh tòa các Tòa chuyên trách và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; phân công các thẩm phán;
7. Quy định tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao và trình Hội đồng Nhà nước phê chuẩn; quản lý tổ chức, bổ nhiệm và quản lý cán bộ của Tòa án nhân dân tối cao;
8. Báo cáo công tác của Tòa án nhân dân tối cao trước Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

Điều 30

Nhiệm vụ và quyền hạn của các phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao là:

1. Giúp chánh án làm nhiệm vụ;
2. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân địa phương; tạm đình chỉ việc thi hành án, nếu xét thấy cần thiết.

CÁC TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 31

Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và những vụ án thuộc thẩm quyền của các Tòa án đó, nhưng Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương lấy lên để xét xử;

2. Phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

3. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 32

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có chánh án, các phó chánh án, các thẩm phán và các hội thẩm nhân dân.

Tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương gồm có:

- Ủy ban thẩm phán;
- Các Tòa chuyên trách;
- Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân.

Điều 33

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương là:

1. Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử tại các Tòa án nhân dân ở địa phương;

2. Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

3. Thông qua báo cáo công tác của Tòa án trình Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Ủy ban thẩm phán gồm có chánh án, các phó chánh án, các chánh tòa và phó chánh tòa các Tòa chuyên trách.

Quyết định của Ủy ban thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành.

Điều 34

Nhiệm vụ và quyền hạn của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương là:

1. Sơ thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương;

2. Phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Các Tòa chuyên trách có chánh tòa, phó chánh tòa và các thẩm phán.

Điều 35

Nhiệm vụ và quyền hạn của chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương là:

1. Tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án;
2. Chủ tọa các cuộc họp của Ủy ban thẩm phán;
3. Chủ tọa phiên tòa, khi xét thấy cần thiết;
4. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân cấp dưới; tạm đình chỉ việc thi hành án, nếu xét thấy cần thiết;
5. Cử các chánh tòa và phó chánh tòa các Tòa chuyên trách;
6. Báo cáo công tác của Tòa án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân cấp trên.

Các phó chánh án giúp chánh án làm nhiệm vụ.

CÁC TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Điều 36

Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền

1. Sơ thẩm những vụ án hình sự, trừ những loại việc sau đây:
 - những tội xâm phạm an ninh quốc gia;
 - những tội phạm hình sự khác có tính chất nghiêm trọng, phức tạp hoặc gây hậu quả lớn.

2. Sơ thẩm những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình và những vụ án khác do pháp luật quy định, trừ những việc mà đương sự là người nước ngoài hoặc là người Việt Nam ở nước ngoài.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có chánh án, phó chánh án, các thẩm phán và các hội thẩm nhân dân.

Điều 37

Nhiệm vụ và quyền hạn của chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là:

1. Tổ chức hoạt động xét xử của Tòa án;
 2. Chủ tọa phiên tòa hoặc phân công các thẩm phán chủ tọa phiên tòa;
 3. Báo cáo công tác của Tòa án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân cấp trên.
- Phó chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ.

THƯ KÝ VÀ CHUYÊN VIÊN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN**Điều 38**

Ở các Tòa án nhân dân có các thư ký Tòa án, và tùy theo yêu cầu công tác, có các chuyên viên pháp lý giúp việc.

VIỆC GIẢI BỊ CÁO VÀ BẢO VỆ PHIÊN TÒA**Điều 39**

Cơ quan công an có nhiệm vụ giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án nhân dân.

Chương III**THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN****Điều 40**

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, có kiến thức pháp lý cần thiết, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, thì có thể được bầu làm thẩm phán Tòa án nhân dân.

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, có quan hệ tốt với nhân dân, thì có thể được bầu làm hội thẩm nhân dân.

Điều 41

Số thẩm phán và hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao do Hội đồng Nhà nước quy định, theo đề nghị của chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Số thẩm phán của các Tòa án nhân dân địa phương do bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định, sau khi thỏa thuận với chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Số hội thẩm nhân dân của mỗi Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân địa phương quy định theo đề nghị của chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp.

Điều 42

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội, theo sự giới thiệu chung của chủ tịch Hội đồng Nhà nước và các trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, sau khi hỏi ý kiến các đoàn đại biểu.

Các phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Hội đồng Nhà nước cử theo đề nghị của chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

Các hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao do Hội đồng Nhà nước cử theo sự giới thiệu của Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 43

Chánh án, các phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Các hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương.

Điều 44

Các hội thẩm nhân dân có nhiệm vụ tham gia công tác xét xử của Tòa án nhân dân.

Các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã và đoàn thể nhân dân có người được bầu làm hội thẩm nhân dân phải tạo điều kiện cho hội thẩm nhân dân làm nhiệm vụ tại Tòa án.

Các hội thẩm nhân dân được bồi dưỡng về nghiệp vụ và được hưởng phụ cấp khi tham gia công tác xét xử.

Điều 45

Biên chế của Tòa án nhân dân tối cao do chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định và trình Hội đồng Nhà nước phê chuẩn.

Tổng số biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương do bộ trưởng Bộ Tư pháp trình Hội đồng bộ trưởng quyết định.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biên chế cho từng Tòa án nhân dân địa phương.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG****Điều 46**

Luật này thay thế các văn bản pháp luật đã ban hành trước đây về tổ chức Tòa án nhân dân.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 3 tháng 7 năm 1981.

Chủ tịch Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NGUYỄN HỮU THỌ

LUẬT**tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.**

Căn cứ vào điều 83 của Hiến pháp về nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội;

Căn cứ vào điều 127 và các điều từ 138 đến 141 của Hiến pháp về nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân;

Luật này quy định về tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

09654071

www.ThuvienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSofit